

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT21052621043

Ngày: 21 tháng 5 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm. Đậu phụ, thịt lợn sốt cà chua. Bí xanh, cà rốt xào thịt gà. Canh cua nấu rau đay, mồng tơi, rau dền	Cơm bắc thơm. Đậu phụ, thịt lợn sốt cà chua. Bí xanh, cà rốt xào thịt gà. Canh cua nấu rau đay, mồng tơi, rau dền
Bữa chính buổi chiều	Cháo ngao, thịt lợn, rau mồng tơi	
Bữa phụ	Sữa bột Dielac	Sữa bột Dielac + Bánh đa thịt bò, rau cải

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi)		Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi)		Tổng cộng		
			Số	Giá trị	Số	Giá trị	Số	Đơn giá	Thành tiền
1	Gạo tẻ máy	kg	4,	72.000	16,5	297.000	20,5	18.000	369.000
2	Mì bánh đa (mì gạo, mì)	kg	-	-	4,3	137.600	4,3	32.000	137.600
3	Đậu phụ	kg	1,6	48.000	3,9	117.000	5,5	30.000	165.000
4	Bí xanh (Bí đao)	kg	1,5	30.000	7,5	150.000	9,	20.000	180.000
5	Cà chua	kg	0,5	11.000	1,	22.000	1,5	22.000	33.000
6	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,3	5.100	1,	17.000	1,3	17.000	22.100
7	Hành củ	kg	0,04	1.400	0,06	2.100	0,1	35.000	3.500
8	Hành lá (hành hoa)	kg	0,04	1.000	0,06	1.500	0,1	25.000	2.500
9	Rau đay	kg	1,	24.000	3,	72.000	4,	24.000	96.000
10	Rau dền đỏ	kg	0,3	4.500	1,	15.000	1,3	15.000	19.500
11	Rau mồng tơi	kg	0,5	10.000	4,	80.000	4,5	20.000	90.000
12	Tỏi ta	kg	0,04	1.400	0,06	2.100	0,1	35.000	3.500
13	Rau cải ngọt	kg	-	-	1,	18.000	1,	18.000	18.000
14	Dầu ăn	kg	0,2	9.800	0,7	34.300	0,9	49.000	44.100
15	Thịt bò loại I	kg	-	-	1,	270.000	1,	270.000	270.000
16	Thịt gà ta	kg	0,3	36.000	1,	120.000	1,3	120.000	156.000
17	Thịt lợn mỡ	kg	0,4	32.000	0,4	32.000	0,8	80.000	64.000
18	Thịt lợn nạc, nửa mỡ	kg	1,	118.000	5,5	649.000	6,5	118.000	767.000
19	Thịt lợn nạc vai	kg	0,8	102.400	1,3	166.400	2,1	128.000	268.800
20	Cua đồng	kg	0,5	90.000	2,	360.000	2,5	180.000	450.000
21	Ngao	kg	5,	135.000	-	-	5,	27.000	135.000
22	Nước mắm cá	kg	0,1	5.500	0,2	11.000	0,3	55.000	16.500
23	Hạt nêm từ thịt heo	kg	0,1	5.600	0,5	28.000	0,6	56.000	33.600
24	Bột canh I-ốt	kg	0,1	2.000	0,4	8.000	0,5	20.000	10.000
25	Sữa bột Vinamilk Dielac	kg	0,9	228.600	2,9	736.600	3,8	254.000	965.200
			Cộng	973.300	Cộng	3.346.600	Tổng cộng		4.319.900

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

KHOẢN MỤC	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	54	186	240
Chi phí thực phẩm	973.300	3.346.600	4.319.900

Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	973.300	3.346.600	4.319.900
Giá thành bình quân 1 suất ăn	18.024	17.992	18.000
Định mức chi 1 suất ăn	18.000	18.000	
Tổng chi theo định mức	972.000	3.348.000	4.320.000
Chênh lệch theo định mức	(1.300)	1.400	100

NGƯỜI DUYỆT

Trần Thị Vân

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Hằng